

CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ
TRƯỜNG LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 30 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Mã chứng khoán : HTL
Trụ sở chính : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP HCM.
Điện thoại : 0906 72 01 01
Fax : 028 3754 3189

Người thực hiện công bố thông tin: Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: 24h Bất thường Định kỳ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 và giải trình của Công ty CP kỹ thuật và ô tô Trường Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2022 tại đường dẫn <http://truonglonggroup.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật *tb*

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



P.GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương



SỔ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Trụ sở chính TP.HCM: Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM – ĐT: 08 3754 3188 – Fax: 08 3754 3189
CN Vĩnh Long: Lô A11, A12, 1A, 1B, KCN Bình Minh, H. Bình Minh, T. Vĩnh Long – ĐT 070 3765555 – Fax: 070 3742244.

TP.HCM, Ngày 30 tháng 04 năm 2022

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021)

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 thay đổi so với quý I năm 2021:

I- Báo cáo tài chính riêng:

| Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 | Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 | Thay đổi |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| 6.237.625.172 | 3.615.777.418 | (2.621.847.754) |

II- Báo cáo tài chính hợp nhất:

| Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 | Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2022 | Thay đổi |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| 5.978.851.351 | 3.493.075.800 | (2.485.775.551) |

Lý do:

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long có lợi nhuận quý I năm 2022 thấp hơn 42% (báo cáo tài chính riêng) so với quý 1 năm 2021. Nguyên nhân chính là do:

- Tỷ trọng bán các xe chuyên dụng và xe đặc thù trong quý 1 năm 2022 thấp hơn cùng kỳ năm ngoái dẫn đến lợi nhuận gộp thấp hơn.
- Tiền thưởng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm trước của nhà phân phối Hino được thanh toán vào quý 2 năm 2022 thay vì quý 1 như năm 2021 dẫn đến thu nhập khác thấp hơn năm 2021.

Trên đây là lý do giải trình chênh lệch của công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và ô Tô Trường Long.

Trân trọng,



P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 260.735.370.287 | 258.022.770.591 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 30.745.559.026 | 53.667.503.414 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.745.559.026 | 53.667.503.414 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 75.401.436.520 | 55.029.675.057 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 69.316.417.834 | 41.619.286.216 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2.537.035.251 | 8.658.104.400 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 2.951.384.262 | 4.153.416.381 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 596.599.173 | 598.868.060 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 151.756.293.019 | 148.563.051.319 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 151.756.293.019 | 148.563.051.319 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.682.081.722 | 612.540.801 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 794.728.098 | 596.897.070 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.887.353.624 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 15.643.731 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 87.567.114.520 | 89.406.194.490 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn khác | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 36.517.632.328 | 38.040.375.747 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 36.517.632.328 | 38.040.375.747 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 90.389.844.829 | 90.389.844.829 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (53.872.212.501) | (52.349.469.082) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 423.839.869 | 423.839.869 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (423.839.869) | (423.839.869) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 20.445.674.077 | 20.445.674.077 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.445.674.077 | 20.445.674.077 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.603.808.115 | 30.920.144.666 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 30.420.701.491 | 30.737.038.042 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 183.106.624 | 183.106.624 |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 348.302.484.807 | 347.428.965.081 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 150.533.474.067 | 153.275.731.759 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 149.617.940.948 | 152.360.198.640 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 45.310.416.775 | 43.572.106.292 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 41.801.009.809 | 32.665.702.483 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 1.116.049.474 | 5.042.981.094 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.155.230.345 | 9.102.713.148 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 326.136.000 | 51.200.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 63.807.705 | 81.259.112 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 22.663.652.076 | 21.831.601.370 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 26.876.187.274 | 35.707.183.651 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.14 | 4.305.451.490 | 4.305.451.490 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 915.533.119 | 915.533.119 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.13 | 915.533.119 | 915.533.119 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 197.769.010.740 | 194.153.233.322 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 197.769.010.740 | 194.153.233.322 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.15 | 77.769.010.740 | 74.153.233.322 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 74.153.233.322 | 74.153.233.322 |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 3.615.777.418 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 348.302.484.807 | 347.428.965.081 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2022



Trần Thu Hằng
Người lập



Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2022

(Dạng đầy đủ)


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 272.087.585.580 | 223.108.450.531 | 272.087.585.580 | 223.108.450.531 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 272.087.585.580 | 223.108.450.531 | 272.087.585.580 | 223.108.450.531 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 256.506.899.299 | 204.172.910.125 | 256.506.899.299 | 204.172.910.125 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.580.686.281 | 18.935.540.406 | 15.580.686.281 | 18.935.540.406 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 414.280.015 | 195.752.638 | 414.280.015 | 195.752.638 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 289.686.611 | 362.868.594 | 289.686.611 | 362.868.594 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 289.686.611 | 362.868.594 | 289.686.611 | 362.868.594 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 7.542.655.094 | 9.609.442.185 | 7.542.655.094 | 9.609.442.185 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 5.129.402.724 | 4.752.278.997 | 5.129.402.724 | 4.752.278.997 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.033.221.867 | 4.406.703.268 | 3.033.221.867 | 4.406.703.268 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.487.027.172 | 3.527.920.103 | 1.487.027.172 | 3.527.920.103 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 527.267 | 137.591.906 | 527.267 | 137.591.906 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.486.499.905 | 3.390.328.197 | 1.486.499.905 | 3.390.328.197 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.519.721.772 | 7.797.031.465 | 4.519.721.772 | 7.797.031.465 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 903.944.354 | 1.559.406.293 | 903.944.354 | 1.559.406.293 |
| 16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>3.615.777.418</u> | <u>6.237.625.172</u> | <u>3.615.777.418</u> | <u>6.237.625.172</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | <u>301</u> | <u>520</u> | <u>301</u> | <u>520</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2022


Trần Thu Hằng
 Người lập




Lê Thị Thanh Phương
 Phó Giám đốc điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----|-------------------------|------------------------|
| | | | | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.519.721.772 | 7.797.031.465 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1.522.743.419 | 1.504.964.086 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (243.379.676) | (195.752.638) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 362.868.594 | 362.868.594 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.161.954.109 | 9.469.111.507 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (22.235.931.630) | (11.297.809.518) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (3.193.241.700) | 13.290.770.151 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 1.381.905.319 | (19.592.675.788) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 118.505.523 | 556.359.231 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (362.868.594) | (362.868.594) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | 3.802.889.012 | 1.000.000.000 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (14.326.787.961) | (6.937.113.011) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | 86.448.234 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | 109.589 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 235.839.950 | 187.390.996 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 235.839.950 | 273.948.819 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 9.876.187.274 | 126.960 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (18.707.183.651) | (9.826.524.500) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8.830.996.377) | (9.826.397.540) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2022

| | | | |
|---|----|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ | 50 | (22.921.944.388) | (16.489.561.732) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 53.667.503.414 | 43.285.134.451 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ | 70 | <u>30.745.559.026</u> | <u>26.795.572.719</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2022



Trần Thu Hằng
Người lập



Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Cho thuê xe các loại. Sửa chữa ô tô. Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Đại lý bảo Phíêm.
- Nhân viên**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 Công ty có 332 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 Công ty có 331 nhân viên đang làm việc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
 - Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 - 47 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 16 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Ngoài ra, Hội đồng quản trị Công ty có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với tiến độ hoàn thành kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

21. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠİ NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 3.637.808.362 | 1.587.839.637 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.107.750.664 | 52.079.663.777 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>30.745.559.026</u> | <u>53.667.503.414</u> |

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tới 01 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn với lãi suất khác nhau.

3. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công Ty Cổ Phần Nhất Phong Vận | 6.755.636.364 | - |
| Công Ty Cổ Phần Thép Nguyễn Tín | - | 2.593.872.000 |
| Công ty TNHH MTV TM Và DV Phước Hòa - Cảng Phước Khang | 7.040.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 55.520.781.470 | 39.025.414.216 |
| Cộng | <u>69.316.417.834</u> | <u>41.619.286.216</u> |

4. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công Ty TNHH Lamberet Việt Nam | 275.040.000 | 212.740.000 |
| CN Công ty Cổ Phần Phát Triển Phần Mềm Asia | 289.840.049 | 269.840.049 |
| Công ty Cổ phần Vân Nam | 656.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 1.316.155.202 | 8.175.524.351 |
| Cộng | <u>2.537.035.251</u> | <u>8.658.104.400</u> |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT được hoàn trả - Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ thương mại địa ốc Hoàng Quân Mê Kông | 192.456.655 | 192.456.655 |
| Tạm ứng | 1.777.153.448 | 3.025.375.400 |
| Ký quỹ, ký cược | 216.362.400 | 216.362.400 |
| Lãi dự thu | 22.954.869 | 15.415.143 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 742.456.890 | 703.806.783 |
| Cộng | <u>2.951.384.262</u> | <u>4.153.416.381</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng đi đường | - | 20.175.140.611 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 106.658.893.271 | 89.307.118.998 |
| Công cụ, dụng cụ | 163.245.950 | 174.832.500 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 16.694.626.440 | 14.950.275.811 |
| Thành phẩm | 25.012.542.460 | 22.488.677.569 |
| Hàng hóa | 85.702.125 | 218.095.136 |
| Hàng gửi đi bán | 3.141.282.773 | 1.248.910.694 |
| Cộng | <u>151.756.293.019</u> | <u>148.563.051.319</u> |

7. Chi phí trả trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | <u>794.728.098</u> | <u>596.897.070</u> |
| - Chi phí văn phòng | 184.179.640 | 103.607.246 |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ | 610.548.458 | 493.289.824 |
| b) Dài hạn | <u>30.420.701.491</u> | <u>30.737.038.042</u> |
| - Chi phí văn phòng ^(*) | 632.871.863 | 167.685.832 |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ | 156.912.047 | 701.753.860 |
| - Chi phí đất trả trước | 29.630.917.581 | 29.867.598.350 |

^(*) Trong đó:

Giá trị quyền sử dụng đất tại lô đất số 46, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 53 tại ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 9.823.491.083 VND và 13.237.547.841 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 111, Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.569.878.657 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 56.392.735.344 | 9.370.332.321 | 23.816.134.210 | 775.769.954 | 34.873.000 | 90.389.844.829 |
| Mua sắm mới | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | <u>56.392.735.344</u> | <u>9.370.332.321</u> | <u>23.816.134.210</u> | <u>775.769.954</u> | <u>34.873.000</u> | <u>90.389.844.829</u> |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 31.170.610.179 | 7.201.458.955 | 13.166.756.994 | 775.769.954 | 34.873.000 | 52.349.469.082 |
| Khấu hao trong kỳ | 523.051.425 | 157.416.831 | 842.275.163 | - | - | 1.522.743.419 |
| Số cuối kỳ | <u>31.693.661.604</u> | <u>7.358.875.786</u> | <u>14.009.032.157</u> | <u>775.769.954</u> | <u>34.873.000</u> | <u>53.872.212.501</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 25.222.125.165 | 2.168.873.366 | 10.649.377.216 | - | - | 38.040.375.747 |
| Số cuối kỳ | 24.699.073.740 | 2.011.456.535 | 9.807.102.053 | - | - | 36.517.632.328 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 621.000.000 | 340.496.480 | 83.343.389 | 1.044.839.869 |
| Thanh lý trong kỳ | (621.000.000) | - | - | (621.000.000) |
| Số cuối kỳ | - | 340.496.480 | 83.343.389 | 423.839.869 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | - | 340.496.480 | 83.343.389 | 423.839.936 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | 340.496.480 | 83.343.389 | 423.839.936 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 621.000.000 | - | - | 621.000.000 |
| Số cuối kỳ | - | - | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí dở dang bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng tại Chi nhánh Vĩnh Long.

11. Phải trả cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả ngắn hạn | | |
| Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe | 24.472.495.941 | 30.874.533.889 |
| Phải trả nhà cung cấp Cầu Tadano | 9.887.028.874 | 2.258.785.374 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 8.375.474.592 | 7.863.369.661 |
| b) Các khoản phải trả khác | | |
| Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long | 2.575.417.368 | 2.575.417.368 |
| Cộng | 45.310.416.775 | 43.572.106.292 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 195.058.313 | 795.027.361 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 753.792 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 899.983.356 | 3.798.928.014 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.254.013 | 449.025.719 |
| Cộng | 1.116.049.474 | 5.042.981.094 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 22.663.652.076 | 21.831.601.370 |
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 342.020.154 | 480.317.995 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.618.216.674 | 1.335.968.126 |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 1.117.463.270 | 964.963.271 |
| Cổ tức phải trả | 18.052.085.500 | 18.052.085.500 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 533.866.478 | 533.866.478 |
| Nhận ký quỹ ký cược | 464.400.000 | 464.400.000 |

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối kỳ |
|-----------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 3.429.514.135 | - | - | 3.429.514.135 |
| Quỹ phúc lợi | 875.937.355 | - | - | 875.937.355 |
| Cộng | 4.305.451.490 | - | - | 4.305.451.490 |

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2022 | 120.000.000.000 | 74.153.233.322 | 194.153.233.322 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 3.615.777.418 | 3.615.777.418 |
| Chia cổ tức bằng tiền trong kỳ | - | - | - |
| Cổ tức phải trả | - | - | - |
| Số dư đến ngày 31/03/2022 | 120.000.000.000 | 77.769.010.740 | 197.769.010.740 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN QUÝ 1/2022**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|--|----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán xe, hàng hóa | 252.454.998.388 | 203.780.266.543 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán phụ tùng | 19.632.587.192 | 19.328.183.988 |
| Doanh thu thuần (*) | 272.087.585.580 | 223.108.450.531 |

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|---------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán hàng | | |
| Giá vốn bán xe, hàng hóa | 240.966.009.785 | 188.773.761.215 |
| Giá vốn dịch vụ và bán phụ tùng | 15.540.889.514 | 15.399.148.910 |
| Tổng cộng | 256.506.899.299 | 204.172.910.125 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 243.379.676 | 195.752.638 |
| Thu nhập từ chiết khấu thanh toán | 170.900.339 | - |
| Cộng | 414.280.015 | 195.752.638 |

4. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 2.177.462.317 | 2.204.307.758 |
| Chi phí hoa hồng | 1.893.451.001 | 3.845.596.573 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 66.588.768 | 77.311.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 328.045.235 | 345.243.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 857.298.251 | 947.058.789 |
| <i>Chi phí bảo hiểm kèm theo xe</i> | <i>1.783.233.855</i> | <i>1.612.462.611</i> |
| Chi phí khác | 436.575.667 | 577.461.453 |
| Cộng | 7.542.655.094 | 9.609.442.185 |

(*) Chi phí bảo hiểm vật chất và phát sinh đi kèm theo hợp đồng xe.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 3.768.093.004 | 3.484.076.292 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 88.834.738 | 89.116.166 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 396.755.879 | 451.724.469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 655.945.501 | 546.307.167 |
| Chi phí bằng tiền khác | 219.773.602 | 181.054.903 |
| Cộng | 5.129.402.724 | 4.752.278.997 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022

6. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|-----------------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền thưởng từ nhà cung cấp | 629.187.903 | 2.322.266.802 |
| Tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp | 241.400.091 | 1.017.811.321 |
| Tiền hoa hồng bán bảo hiểm | 321.388.314 | 154.756.937 |
| Thu khác | 295.050.864 | 33.085.043 |
| Cộng | 1.487.027.172 | 3.527.920.103 |

Tiền thưởng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 được nhà cung cấp thanh toán vào quý 2 thay vì quý 1 như năm trước vì vậy báo cáo quý 1 thấp hơn cùng kỳ năm ngoái

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : Các thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|--------------------|----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương BGD | 693.453.670 | 643.238.170 |
| Thù lao HĐQT & BKS | 212.500.000 | 212.499.999 |
| Cộng | 905.953.670 | 855.738.169 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

- Trong kỳ. Công ty chỉ có giao dịch với bên liên quan là Sumitomo Corporation.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với Sumitomo Corporation như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|-------------------------------|----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 6.749.450.560 | 7.849.310.280 |

Giá mua hàng hóa của Sumitomo Corporation là giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2022

Trần Thu Hằng
Người lập



Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành